

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”;

b) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn;

đ) Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

e) Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

g) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

h) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

i) Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

k) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

l) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các quyết định, chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách, ưu đãi đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND)**

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a) Hỗ trợ theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, kế hoạch, dự án, mô hình sản xuất ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ sinh học, tự động hóa, chuyển đổi số, công nghệ tiết kiệm tài nguyên, công nghệ thân thiện môi trường; các mô hình có truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, liên kết chuỗi giá trị và khả năng nhân rộng;

c) Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

2. Hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

a) Hỗ trợ sản xuất lúa:

a1) Kinh phí hỗ trợ được sử dụng cho mục đích bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa;

a2) Hỗ trợ các địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ để sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, phát triển bền vững;

b) Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã:

b1) Hỗ trợ cho diện tích sản xuất lúa phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Ưu tiên hỗ trợ cho địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, cấp xã).
2. Ngân sách Trung ương, Chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh.

Chương II

PHẠM VI, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VÀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT, BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Phạm vi hỗ trợ

Hỗ trợ thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: Ưu tiên kinh phí để hỗ trợ người trồng lúa sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2. Phần kinh phí còn lại được sử dụng cho các hoạt động sau: Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ; cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã.

Điều 6. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình khuyến nông; dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

a2) Đối với hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất lúa gạo; các cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa gạo đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học); đào tạo, tập huấn, hội thảo, truyền thông: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Chương III Quy định này;

b2) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm xử lý rơm rạ sau thu hoạch trên đồng ruộng theo quy trình, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất chế phẩm, nhưng không quá 3.000.000 đồng/ha;

b3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGAP hoặc GAP khác) lần đầu, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn GAP, nhưng không quá 4.000.000 đồng/ha;

b4) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/ha. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ, nhưng không quá 40.000.000 đồng/ha;

b5) Hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Quy định này;

b6) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 150.000.000 đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Đối với giống lúa: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; được minh chứng phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

a2) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải có phương án tổ chức sản xuất giống và cung ứng giống đáp ứng tối thiểu 20% diện tích sản xuất lúa hằng năm trong 03 năm liên tiếp của tỉnh Thái Nguyên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định;

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa, mức hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/bản quyền 01 giống lúa.

3. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ và các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

4. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III **NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ** **CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

Điều 7. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Chi biên soạn tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên và trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Chi thù lao đối với trợ giảng, chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật, mức chi 300.000 đồng/người/buổi.

3. Chi in tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); vật tư thực hành lớp học; chi in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm): Thực hiện theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.

4. Chi tiền giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết (nếu có); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

5. Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học tập cho học viên trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ:

a1) Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, đi lại, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND;

a2) Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05km trở lên.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ:

b1) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn,

nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên;

b2) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại, mức chi 100.000 đồng/người/khóa học;

b3) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

Điều 8. Chi thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; Bản tin, Trang thông tin điện tử khuyến nông

a) Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên Bản tin khuyến nông, Trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khuyến nông

a) In tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 7 Quy định này;

b) Chi chủ tọa và Ban cố vấn, Báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp trong nước

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tủ, kệ; mua sản phẩm trưng bày; chi phí vận chuyển hàng (đi và về); chi thông tin tuyên truyền hội chợ;

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Quy định này.

4. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi xây dựng, vận hành, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu khuyến nông, trang thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: Chi in tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 7 Quy định này.

Điều 9. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình**1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình**

a) Mô hình triển khai trên địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, dịch hại theo công bố của cấp có thẩm quyền (trong thời hạn không quá 03 năm) được hỗ trợ tối đa 100% tổng chi phí xây dựng mô hình;

b) Mô hình triển khai trên địa bàn khác được hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí xây dựng mô hình;

c) Hỗ trợ 100% chi phí triển khai mô hình; hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn, đào tạo để được cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm của mô hình.

2. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập, phổ biến nhân rộng mô hình;

b) Hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để nhân rộng mô hình, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% chi phí xây dựng mô hình quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này.

Điều 10. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

3. Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Chi khác

1. Chi thuê chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, thẩm định giá, tư vấn đấu thầu,...

Điều 12. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên.

Chương IV

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 13. Hỗ trợ di dời cơ sở ngành nghề nông thôn

Hỗ trợ 50% chi phí di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch ngành nghề nông thôn, nhưng không quá 30.000.000 đồng/cơ sở.

Điều 14. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ các lớp truyền nghề do cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp tổ chức: Hỗ trợ 80% chi phí, nhưng không quá 25.000.000 đồng/lớp. Chi phí lớp học gồm:

a) Chi thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có), mức chi theo chi phí thực tế;

b) Chi thù lao giảng viên: Không quá 2.400.000 đồng/buổi (04 tiết học);

c) Chi biên soạn tài liệu: 45.000 đồng/trang;

d) Chi giải khát giữa giờ: 30.000 đồng/người/buổi.

2. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do nghệ nhân cấp tỉnh tổ chức: 80.000 đồng/giờ, nhưng không quá 640.000 đồng/ngày và 25.000.000 đồng/khóa truyền nghề.

3. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do thợ thủ công tổ chức: 50.000 đồng/giờ, nhưng không quá 400.000 đồng/ngày và 15.000.000 đồng/khóa truyền nghề.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Đối với làng nghề: 40.000.000 đồng/làng nghề.
2. Đối với làng nghề truyền thống: 50.000.000 đồng/làng nghề truyền thống.

Chương V
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP,
LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN KHÁC
Mục 1
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT
VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 16. Đối tượng hỗ trợ

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện sản xuất hàng hóa, liên kết hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Điều 17. Điều kiện hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ: Các loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường;
- c) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác,... phải cam kết thực hiện liên kết đảm bảo ổn định:
 - c1) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;
 - c2) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm;

Trường hợp đơn vị không thực hiện đúng cam kết thì phải hoàn trả lại kinh phí đã nhận hỗ trợ;

d) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy mô hỗ trợ

a) Các hình thức liên kết quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và đáp ứng quy mô (tính cho 01 chu kỳ hoặc vụ sản xuất), quy mô cụ thể như sau:

a1) Lĩnh vực trồng trọt: Diện tích tối thiểu đối với cây lúa 20 ha; cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm (ngô, các loại khoai, các loại đậu, dong riềng,...) 10 ha; cây dược liệu, rau, hoa 02 ha; nấm các loại 10 tấn nguyên liệu;

Đối với dự án liên kết có từ 02 loại cây trồng trở lên, trong đó 01 loại cây trồng bắt buộc đảm bảo theo diện tích tối thiểu nêu trên và những cây trồng còn lại có quy mô bằng 50% quy mô theo quy định;

a2) Lĩnh vực chăn nuôi: Quy mô tối thiểu đối với gia cầm, thủy cầm 6.000 con (gồm gà, vịt); lợn bản địa (lợn thịt 400 con; lợn sinh sản 100 con); trâu, bò thịt 100 con; trâu, bò sinh sản 60 con;

a3) Lĩnh vực thủy sản: Có diện tích ao hồ tối thiểu 01 ha, lồng bè tối thiểu 300 m³;

a4) Lĩnh vực lâm nghiệp có diện tích tối thiểu 50 ha; cơ sở sản xuất, chế biến gỗ (sản phẩm tinh chế, sản phẩm hoàn thiện) có công suất tối thiểu 5.000 tấn/năm; 15.000 m³/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm;

b) Loại hình liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có giá trị nguyên liệu đầu vào từ 2.000.000.000 đồng/năm trở lên;

c) Đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, quy mô hỗ trợ bằng 50% quy mô quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 18. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ

- a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết;
- b) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết;
- c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

2. Mức hỗ trợ

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, nhưng không quá 10% tổng kinh phí hỗ trợ/01 dự án và tối đa không quá 150.000.000 đồng/01 dự án, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường;

b) Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5.000.000.000 đồng;

c) Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã thực hiện dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể:

c1) Lĩnh vực trồng trọt: Mức hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 vụ);

c2) Lĩnh vực lâm nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000.000 đồng/chu kỳ (hỗ trợ sau chăm sóc nghiệm thu năm thứ 4);

c3) Lĩnh vực chăn nuôi:

Hỗ trợ chăn nuôi gà, vịt: Hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 chu kỳ);

Hỗ trợ chăn nuôi lợn bản địa (lợn thịt, lợn sinh sản): Hỗ trợ tối đa không quá 1.200.000.000 đồng/dự án (400.000.000 đồng/01 chu kỳ);

Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò thịt; trâu, bò sinh sản: Hỗ trợ tối đa không quá 1.500.000.000 đồng/dự án (500.000.000 đồng/01 chu kỳ);

c4) Lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 chu kỳ).

3. Cơ chế hỗ trợ tính cho 01 vụ hoặc 01 chu kỳ sản xuất nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ để thực hiện các nội dung như sau:

a) Hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) tối đa 100% ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền và tối đa 70% chi phí ở địa bàn còn lại;

b) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Mục 2**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN KHÁC****Điều 19. Hỗ trợ lãi suất tín dụng**

1. Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có hợp đồng sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với người dân trong thời gian tối thiểu 03 năm, giá trị hợp đồng từ 2.000.000.000 đồng trở lên; có vay vốn tín dụng;

b) Đối với thành viên hợp tác xã: Có xác nhận của hợp tác xã về việc vay vốn để thực hiện phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Quy mô chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản tối thiểu từ 02 con trở lên; có hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm với đơn vị thu mua sản phẩm; có vay vốn tín dụng.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 2.000.000.000 đồng/hợp tác xã. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần;

b) Đối với thành viên hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các thành viên hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 200.000.000 đồng/thành viên. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho hộ gia đình, cá nhân vay vốn để mua trâu, bò cái sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng tối đa 35.000.000 đồng/con trâu cái sinh sản, 25.000.000 đồng/con bò cái sinh sản, tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 100.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân;

d) Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện 01 lần giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất.

Điều 20. Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng có tiềm năng, thế mạnh

1. Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung (na, nhãn, hồng không hạt, mơ vàng, cây ăn quả có múi) và cây trồng khác (dong riềng, nghệ, rau)

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, nông hộ liên kết sản xuất;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Đối với hỗ trợ kinh phí mua cây giống để trồng mới; hỗ trợ kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học; chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Đối với hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định. Dây chuyền, máy móc, thiết bị mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo quy định;

b3) Đối với hỗ trợ chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học; chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Quy mô sản xuất tối thiểu 02 ha;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống để trồng mới;

c2) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP lần đầu, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, nhưng không quá 4.000.000 triệu đồng/ha;

c3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ, nhưng không quá 40.000.000 đồng/ha;

c4) Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong 03 năm, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm;

c5) Hỗ trợ một lần, 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng/ha;

c6) Hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Quy định này;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ phát triển dược liệu

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Phát triển sản xuất cây dược liệu quý của địa phương có liên kết và thị trường; đối với tổ chức có quy mô trồng tối thiểu là 02ha, cá nhân, hộ gia đình có quy mô tối thiểu 0,1ha;

b2) Có hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên;

b3) Đối với cơ sở sơ chế, chế biến phải đảm bảo công suất chế biến cho 05ha dược liệu trở lên và có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng công suất chế biến tăng thêm;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu (phân bón, hóa chất, nilông phủ,...) ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ 70% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại. Mức hỗ trợ:

Đối với cây dược liệu trồng thuần loài ngắn ngày (loại dược liệu trồng và thu hái dưới 01 năm): Không quá 70.000.000 đồng/ha;

Đối với cây dược liệu trồng thuần loài dài ngày (loại dược liệu trồng và thu hái trên 01 năm): Không quá 100.000.000 đồng/ha;

c2) Hỗ trợ sơ chế, chế biến dược liệu: Hỗ trợ không quá 50% vốn đầu tư cơ sở vật chất (nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sơ chế, chế biến dược liệu) hoặc nâng công suất chế biến đảm bảo chế biến tăng trên 70% diện tích tối thiểu theo quy định. Đối tượng hỗ trợ có thể được nhận hỗ trợ nhiều lần nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 3.000.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản

1. Hỗ trợ chăn nuôi theo tiêu chuẩn GAP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại chăn nuôi thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn. Không hỗ trợ các trang trại có vốn liên danh, liên kết với nước ngoài;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/trang trại lợn, 50.000.000 đồng/trang trại gà;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ chăn nuôi theo tiêu chuẩn hữu cơ

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại chăn nuôi thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn. Không hỗ trợ các trang trại có vốn liên danh, liên kết với nước ngoài;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

3. Hỗ trợ làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, 70% chi phí đầu tư đệm lót sinh học (đệm lót và chế phẩm sinh học) cho chăn nuôi nông hộ từ 02 đơn vị vật nuôi trở lên và trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, nhưng không quá 5.000.000 đồng/hộ, không quá 15.000.000 đồng/trang trại quy mô nhỏ;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

4. Hỗ trợ trồng cỏ và cây thức ăn phục vụ chăn nuôi trâu, bò

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình thực hiện trồng cỏ và cây thức ăn gắn với phát triển chăn nuôi trâu, bò;

b2) Đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác quy mô hỗ trợ tối thiểu 1,0ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 8,0ha; cá nhân, hộ gia đình quy mô hỗ trợ tối thiểu 0,2ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 2,0ha. Diện tích trồng cỏ và cây thức ăn khi nghiệm thu đảm bảo tỷ lệ sống từ 90% trở lên;

b3) Tại thời điểm nghiệm thu diện tích trồng cỏ và cây thức ăn của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình có số lượng trâu, bò phù hợp với quy mô diện tích được nghiệm thu;

b4) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần chi phí để trồng cỏ và cây thức ăn gắn với chăn nuôi trâu, bò, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

5. Hỗ trợ giống lợn bản địa sinh sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Quy mô tối thiểu là trang trại nhỏ trở lên (từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên tương ứng 25 con lợn bản địa); đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, quy mô tối thiểu là 15 con lợn bản địa;

b2) Đáp ứng yêu cầu về chuồng trại chăn nuôi đối với lợn sinh sản, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b3) Lợn hậu bị giống bản địa tối thiểu 04 tháng tuổi, trọng lượng không quá 22 kg/con; con giống có nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành;

b4) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 03 năm trở lên;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, 50% kinh phí mua con giống, nhưng không quá 1.200.000 đồng/con lợn nái hậu bị giống bản địa và không quá 50 con cho 01 trang trại;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

6. Hỗ trợ phối giống nhân tạo trâu, bò sinh sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Quy mô hỗ trợ:

Đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã: Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản quy mô trang trại;

Đối với hộ gia đình, cá nhân: Có chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản;

b2) Điều kiện hỗ trợ: Bê, nghé được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí phối giống thụ tinh nhân tạo trâu, bò sinh sản, nhưng không quá 690.000 đồng/01 lần trâu, bò cái phối giống đạt;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

7. Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng thức ăn có bổ sung nguyên liệu chè xanh Thái Nguyên

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ thuộc kế hoạch (dự án/mô hình) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn an toàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, hỗ trợ 70% chi phí vật tư thức ăn, thuốc thú y,... theo định mức, quy trình đã được cấp có thẩm quyền công nhận cho các đối tượng tham gia dự án/mô hình, nhưng không quá 50.000.000 đồng/hộ, không quá 100.000.000 đồng/trang trại quy mô nhỏ;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

8. Hỗ trợ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; đảm bảo các điều kiện về sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ một lần, chỉ được lựa chọn áp dụng một nội dung hỗ trợ;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống thủy sản; không quá 500.000.000 đồng/cơ sở/năm. Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay để tổ chức sản xuất, tiêu thụ giống thủy sản cho cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 500.000.000 đồng/cơ sở; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng không quá 03 năm;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

9. Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản thâm canh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Điều 19 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; có diện tích nuôi tối thiểu 5.000 m² ao/hồ hoặc 300 m³ lồng bè/bể;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận VietGAP; hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận an toàn thực phẩm; hỗ trợ 50% chi phí mua máy quạt nước/sục khí, mua sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Tổng mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 22. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật

1. Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi

a) Đối tượng hỗ trợ: Các trạm, trại sản xuất giống vật nuôi của tỉnh, các hộ chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các trạm, trại sản xuất giống vật nuôi của tỉnh; các cơ sở chăn nuôi nông hộ có quy mô dưới 10 đơn vị vật nuôi;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho đàn lợn, đàn gia cầm (Dịch tả lợn cổ điển, Lở mồm long móng ở lợn, Cúm gia cầm,...);

c2) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng (cho đàn trâu, bò, dê), Viêm da nổi cục trâu bò đối với các xã miền núi (theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

c3) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh Đại đối với các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng vắc xin.

2. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ;

b) Điều kiện hỗ trợ: Địa điểm được chính quyền địa phương cho phép xây dựng, đảm bảo bố trí diện tích tối thiểu 500m²; công suất giết mổ tối thiểu phải đạt: Trâu, bò, ngựa 05 con/ngày, đêm; lợn 20 con/ngày, đêm; gia cầm 200 con/ngày, đêm (nếu cơ sở giết mổ hỗn hợp thì quy đổi số động vật giết mổ như sau: 01 con trâu, bò, ngựa tương đương 04 con lợn, dê hoặc tương đương 40 con gia cầm; 01 con lợn tương đương 10 con gia cầm);

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 50% chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm triển khai dự án, nhưng không quá 500.000.000 đồng/cơ sở;

c2) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và thiết bị trong hàng rào dự án (bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, xử lý chất thải, nước thải, điện, nước...), nhưng không quá 400.000.000 đồng/cơ sở;

c3) Hỗ trợ 70% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đối với trường hợp cơ sở chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào). Hỗ trợ không quá 500.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

3. Hỗ trợ xây dựng, củng cố mạng lưới thú y cấp xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Thú y xã, cộng tác viên thú y;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Thú y xã có trình độ từ trung cấp trở lên đối với một trong các chuyên ngành: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản;

b2) Cộng tác viên thú y có trình độ sơ cấp trở lên đối với một trong các chuyên ngành: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản; không bố trí cộng tác viên thú y tại các phường đã quy định không được phép chăn nuôi trên toàn địa bàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Mỗi xã miền núi (theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP và Quyết định số 2749/QĐ-UBND) bố trí không quá 02 thú y xã; các xã, phường còn lại bố trí 01 thú y xã. Mức hỗ trợ hằng tháng 1,56 lần mức lương cơ sở (đối với đại học), 1,46 lần mức lương cơ sở (đối với cao đẳng), 1,36 lần mức lương cơ sở (đối với trung cấp);

c2) Mỗi xã bố trí không quá 05 cộng tác viên thú y; mỗi phường bố trí không quá 03 cộng tác viên thú y; mức hỗ trợ hằng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ phụ cấp hằng tháng.

Điều 23. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng đặc dụng tại các xã theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Cấp 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại;

b) Cộng đồng dân cư: Cấp 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại. Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích chưa giao, chưa cho thuê: Cấp 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại.

Điều 24. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với rừng đặc dụng: Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư;

b) Đối với rừng phòng hộ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng có thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Rừng đặc dụng: Cấp 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm; Rừng phòng hộ: Cấp 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm;

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung:

b1) Rừng đặc dụng: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Rừng phòng hộ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với rừng đặc dụng: Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư;

b) Đối với rừng phòng hộ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; hỗ trợ bằng tiền.

Điều 26. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng phòng hộ.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Cấp 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc khu vực còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Cấp 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại. Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 07% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Cấp 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

Điều 27. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Hỗ trợ 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc khu vực còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Hỗ trợ 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại; hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 07% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Hỗ trợ 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 28. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

- a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm;
- b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng cây giống, phân bón; hỗ trợ bằng tiền.

Điều 29. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; không hỗ trợ đầu tư cho các diện tích đã được nhà nước đầu tư hoặc đã dùng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; không hỗ trợ lặp lại trong một chương trình, dự án;

- b) Cây giống để trồng rừng của chủ rừng phải có đủ hồ sơ theo quy định của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ kinh doanh đối với cây trồng lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ;
- b) Hỗ trợ chi phí công tác khuyến lâm 500.000 đồng/ha/4 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc);

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ bằng cây giống, vật tư và phân bón đối với trồng rừng; hỗ trợ bằng tiền mặt đối với công tác khuyến lâm, khảo sát, nghiệm thu, quản lý.

Điều 30. Hỗ trợ lãi suất vay tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng là doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;

b) Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 31. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Có diện tích rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 32. Hỗ trợ kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; doanh nghiệp nhà nước.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Bên khoán là Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; các doanh nghiệp nhà nước đảm bảo đủ các tiêu chí sau: Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nông nghiệp và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; có kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch và dự án về bảo vệ và phát triển rừng hoặc đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Bên nhận khoán là hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường) theo quy định của Luật Cư trú số 68/2020/QH14; cộng đồng dân cư thôn nơi có đối tượng khoán phải đảm bảo đủ các tiêu chí sau:

b1) Cá nhân nhận khoán có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện được hợp đồng khoán và không là thành viên trong hộ gia đình hoặc cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại tiết b2, tiết b3 khoản này;

b2) Hộ gia đình nhận khoán có thành viên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện hợp đồng khoán và không là cá nhân nhận khoán hoặc thành viên của cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại tiết b1, tiết b3 khoản này;

b3) Cộng đồng dân cư thôn nhận khoán đảm bảo đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực, vật lực để thực hiện hợp đồng khoán;

b4) Trường hợp số cá nhân, hộ gia đình đề nghị nhận khoán lớn hơn nhu cầu khoán, thì bên khoán ưu tiên khoán cho cá nhân, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình người Kinh nghèo.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc các khu vực còn lại.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 33. Trợ cấp gạo thực hiện bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy, hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II, III thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy phải đảm bảo một trong các điều kiện:

a) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại các Điều 5, 9, 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại các Điều 6, 10, 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 11, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

b) Có hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

3. Nội dung và mức trợ cấp

a) Hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy: Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng. Hỗ trợ trong thời gian chưa tự túc được lương thực, 06 tháng/năm, nhưng không quá 450 kg/năm/hộ;

b) Hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng: Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng. Hỗ trợ trong thời gian chưa tự túc được lương thực, 04 tháng/năm, nhưng không quá 300 kg/năm/hộ;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ, phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ gạo hoặc hỗ trợ bằng tiền.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có dự án đầu tư riêng hoặc được lập chung trong các dự án bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Rừng giống trồng mới: Diện tích từ 02ha trở lên, không quá 55.000.000 đồng/cơ sở;

b) Vườn giống trồng mới: Diện tích từ 01ha trở lên, không quá 55.000.000 đồng/cơ sở;

c) Rừng giống chuyên hóa: Diện tích từ 01ha trở lên, không quá 25.000.000 đồng/cơ sở;

d) Vườn cây lâm nghiệp đầu dòng: Diện tích 500m² trở lên, không quá 25.000.000 đồng/cơ sở;

đ) Trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao: Không quá 5.000.000.000 đồng/cơ sở có quy mô tối thiểu 01 triệu cây/năm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 35. Hỗ trợ trồng cây phân tán

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có đất và nhu cầu trồng cây phân tán.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống, phân bón, hỗ trợ một phần nhân công trồng, chăm sóc,... bằng tiền.

Điều 36. Hỗ trợ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

1. Hỗ trợ chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản được cấp chứng nhận ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn lần đầu, nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản;

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng, nhưng không quá 50.000.000 đồng/hợp đồng/cơ sở;

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 37. Hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản (đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật) có sản phẩm nông sản được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 3 sao, mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/sản phẩm;

b) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 4 sao, mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/sản phẩm;

c) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao, mức hỗ trợ 60.000.000 đồng/sản phẩm.

Điều 38. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200.000.000 đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trình diễn sản phẩm, tài liệu quảng bá sản phẩm, chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa), tối đa 20.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung Bộ trở ra; tối đa 40.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung Bộ trở vào; tối đa 200.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá 02 lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; 01 lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài;

c) Hỗ trợ kinh phí quảng cáo trên nền tảng số cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử trong thời gian tối đa 02 năm: Mức hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/sản phẩm/năm, tối đa 12.000.000 đồng/chủ thể/năm.

Điều 39. Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ dân tham gia liên kết chuỗi.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối tượng được hỗ trợ phải bảo đảm hoạt động hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm và các quy định khác có liên quan (nếu có), đồng thời cam kết sử dụng nội dung được hỗ trợ đúng mục đích trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ. Trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ;

b) Máy móc, thiết bị, dây chuyền mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị, dây chuyền phục vụ các khâu làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản. Trong đó hỗ trợ máy móc, thiết bị không quá 500 triệu đồng/máy móc, thiết bị và không quá 2.000.000.000 đồng/đơn vị; hỗ trợ dây chuyền sản xuất không quá 3.000.000.000 đồng/đơn vị.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư./.